

Bản án số: 180/2018/DS-PT

Ngày 02 - 11 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác sản xuất

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Đình Thi

*Các Thẩm phán:*

Ông Trần Bình Đào

Bà Trần Thị Trâm Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng hợp tác sản xuất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 184/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Đinh Văn D, sinh năm: 1961 (gọi tắt là bên B). Địa chỉ: Tổ 5, ấp KH, xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Trần Tiến V, sinh năm: 1972. Địa chỉ: 259/1C TND, phường ML, thành phố LX, tỉnh An Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2018) - (Có mặt).

**- Bị đơn:** Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi BP (gọi tắt là Bên A, Xí nghiệp BP) (trước đây là Doanh Nghiệp Tư Nhân Xí nghiệp xây dựng thủy lợi BP nay đã được chuyển đổi sang Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi BP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ngày 30/3/2017).

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn B - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 04 đường ND, phường VTV, thành Phố RG, tỉnh Kiên Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Lại Hùng A, sinh năm: 1979.  
Địa chỉ: 21/9 NTN, phường AB, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 16/6/2015) - (Có mặt).

- NLQ.

- *Người làm chứng:*

1. NLC1 (Vắng mặt).

2. NLC2 (Vắng mặt).

3. NLC3 (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đinh Văn D.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **Nguyên đơn ông Đinh Văn D trình bày:**

Vào ngày 01/10/2013, ông D có ký hợp đồng hợp tác sản xuất với Xí nghiệp thủy lợi BP do ông Nguyễn Văn B làm Giám đốc (nay là Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi BP) để sản xuất nông nghiệp tại ấp LL, xã KB, huyện KL, tỉnh Kiên Giang với diện tích là 400 công đất ruộng thuộc chủ quyền của bên ông Nguyễn Văn B, thời gian hợp đồng hợp tác là một mùa vụ, thời hạn 04 tháng kể từ ngày 01/10/2013 đến hết ngày 28/02/2014 và sau đó sẽ ký hợp đồng hợp tác hoặc chấm dứt hợp đồng. Thực tế giữa hai bên hợp tác sản xuất lên đến diện tích là 615 công, chứ không phải 400 công như ghi trong hợp đồng. Bên ông D chịu trách nhiệm chi phí mua lúa giống, vật tư nông nghiệp, nhân công để xạ lúa, dặm lúa, xịt thuốc, bón phân, diệt chuột...bên Xí nghiệp có đất và có trách nhiệm bỏ toàn bộ chi phí ra để đào mương thủy lợi, đắp bờ bao khép kín và san ủi mặt bằng đến khi canh tác được cho toàn diện tích để bàn giao cho bên B.

Để thực hiện hợp đồng, thời gian từ ngày 10/10/2013 đến ngày 26/3/2014 bên ông D đã chi tiền trước để mua và nhập kho vật tư nông nghiệp các loại với số tiền 1.126.642.000 đồng, lúa giống 161.000.000 đồng tổng cộng là 1.287.642.000 đồng và được NLQ đại diện bên B làm thủ kho nhận và có chứng từ nhập kho.

Trong quá trình canh tác sản xuất bộ phận kế toán theo dõi của Xí nghiệp đã xuất kho giao lại cho ông D đối chiếu từng đợt được tính bằng tiền cụ thể như sau:

Tổng hợp chi phí của ông D chi ra với diện tích 615 công là:

- Đợt 01: 706.553.000 đồng.

- Đợt 02: 121.585.000 đồng.

- Đợt 03: 20.941.000 đồng.

Tổng cộng: 849.079.000 đồng.

Kiểm kê tồn kho là 152.298.000 đồng (*ông Dũng đã nhận lại phần tồn kho*).

Tổng cộng số vật tư nông nghiệp của ông D xuất kho và tồn kho là 849.079.000đ (xuất kho) + 152.298.000đ (tồn kho) = 1.001.377.000 đồng.

Như vậy theo như số liệu nhập kho từ ngày 10/10/2013 đến ngày 26/3/2014 là 1.287.642.000 đồng - 1.001.377.000 đồng (xuất kho và tồn kho) = **286.265.000 đồng** (Số tiền vật tư bị thất thoát).

Ông D cho rằng mặc dù giữa ông và Xí nghiệp BP không có hợp đồng nào gửi giữ số vật tư nông nghiệp trên. Tuy nhiên tại ý 2.1 của Điều 2 hợp đồng hợp tác sản xuất có ghi "*Bên A có quyền kiểm tra kiểm soát, theo dõi mọi chi phí của bên B khi bên B đưa vào sản xuất với điều kiện mọi chi phí này phải được bên A chấp nhận và có chứng từ đầy đủ cho từng chi phí*". Vì vậy được hiểu là bên Xí nghiệp có trách nhiệm giữ kho cho ông D. Ông đã nhiều lần làm việc với ông Nguyễn Văn B và NLQ để yêu cầu giải quyết trả lại cho ông số tiền trên để tiếp tục làm hợp đồng vụ mùa tiếp theo, nhưng ông Nguyễn Văn B không đồng ý và đổ lỗi cho NLQ hòng chiếm đoạt số tiền trên của ông.

Nay ông D yêu cầu Tòa án buộc bên B và NLQ phải liên đới trả số tiền vật tư mà ông D bị thất thoát thiệt hại là 286.265.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật kể từ ngày 26/3/2014 cho đến khi vụ án được xét xử là 286.265.000đ x 1,66% x 48 tháng = 228.095.952 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là: 286.265.000 đồng + 228.095.952 đồng = 514.360.952đ (*Năm trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn chín trăm năm mươi hai đồng*).

**Bị đơn Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi BP do ông Lại Hùng A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Về hợp đồng hợp tác sản xuất được ký giữa DNTN Xí nghiệp xây dựng thủy lợi Bá Phúc với ông Đinh Văn D như ông D trình bày về thời gian, diện tích và trách nhiệm của mỗi bên như lời trình bày của ông D là đúng sự thật. Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên tiến hành canh tác sản xuất xong mùa vụ và đã tiến hành quyết toán phân chia lợi nhuận xong vào ngày 25/4/2014, nên phía Công ty không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của bên phía ông D, bởi vì tại Điều 2 và Điều 4 trong hợp đồng đã quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên.

Theo hợp đồng bên Xí nghiệp không có trách nhiệm nhận và giữ vật tư nông nghiệp của ông D mà chỉ có trách nhiệm ghi nhận số vật tư đưa vào sản xuất trực tiếp tại ruộng, được hai bên ghi nhận đồng ý và đã quyết toán trừ đi các chi phí và phân chia lợi nhuận xong. Bên Xí nghiệp và ông D đã xác nhận toàn bộ chi phí mà hai bên cùng đưa vào ruộng sử dụng và đã thống nhất tại "*Bảng tổng hợp chi phí của chú 6 Dũng chi ra diện tích 615 công*" là 849.079.000 đồng và "*Bảng tổng hợp chi phí của Xí nghiệp chi ra diện tích 615 công*" là 312.367.000 đồng.

Đồng thời, giữa Xí nghiệp và bên ông D đã có quyết toán và phân chi lợi nhuận ngày 25/4/2014 sau khi trừ đi các chi phí, thì ông D đã nhận được lợi nhuận với số tiền 377.032.500 đồng và phân chia số lúa tươi còn lại tại ruộng thì bên ông D đã nhận 89.157 kg. Tại bảng quyết toán này đã ghi rõ nội dung.

“Hai bên đã thống nhất các khoản chi phí, thống nhất số tiền chia lợi nhuận và đã chia số lượng lúa tươi còn lại tại ruộng. Đã nhận đủ và đúng số tiền và không khiếu nại gì. Sau khi hai bên ký bảng quyết toán này thì hợp đồng hợp tác giữa hai bên hết hiệu lực và được thanh lý. Các khoản nợ vật tư, nợ nhân công... của bên hợp tác (nếu có) do bên hợp tác tự chịu trách nhiệm, tự chi trả và không liên quan đến Xí nghiệp BP”.

Đối với những chứng từ phiếu nhập kho mà ông D cung cấp cho Tòa án, phía Xí nghiệp không biết các chứng từ này ông D lấy từ đâu, chứng từ này không phải của Doanh nghiệp vì các chứng từ không có con dấu và chữ ký của người đại diện doanh nghiệp. Do đó các chứng từ này không có giá trị pháp lý, chúng có thể lấy bất kỳ ở đâu rồi ghi vào. Số liệu phiếu nhập kho đó phía Doanh nghiệp hoàn toàn không biết mà đó chỉ là lời trình bày của ông D.

Đối với NLQ chỉ là người làm công của Xí nghiệp theo dạng mùa vụ làm ngày nào trả tiền ngày đó và chỉ làm trong thời gian ngắn thì nghĩ làm, bản thân Xí nghiệp không có ký hợp đồng lao động gì với NLQ, những chứng từ mà NLQ ký thì Xí nghiệp không biết vì không phân công cho NLQ làm thủ kho.

Ngoài ra các phiếu nhập kho mà ông D cung cấp thể hiện ông D giao cho rất nhiều người nhận số vật tư này, (như NLQ, NLC3 và ông H) trong khi những người này không được Xí nghiệp phân công nhận vật tư cũng như giữ kho. Nếu ông D có giao cho họ và nếu có bị thất thoát thì bên A tự chịu trách nhiệm.

Hơn nữa, ông D cũng đã xác nhận ngoài số tiền đầu tư được ông và Xí nghiệp đối chiếu thì ông D cũng có làm ruộng 30 công và lấy vật tư trên để làm ruộng của ông D và còn bán vật tư cho NLC3 là người canh tác ruộng gần đó thì tại sao quy trách nhiệm cho Xí nghiệp về số vật tư mà xí nghiệp không sử dụng? Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông D.

**NLQ trình bày tại bản tự khai 06/3/2018 và lời khai tại Cơ quan Công an huyện KL như sau với nội dung:** Ông không phải là thủ kho của Xí nghiệp BP, mà chỉ là người làm công cho Xí nghiệp BP công việc chủ yếu là vác dầu, chạy võ và làm các công việc khác làm ngày nào trả tiền ngày đó, không có ký hợp đồng lao động. Việc ông ký vào các phiếu nhập kho với ông D là theo yêu cầu của ông D trên cơ sở ông nhìn vào phiếu mua hàng của ông D mua của người khác rồi ông D đưa cho NLQ viết vào phiếu nhập kho đã có sẵn, với lý do ông D nói để sau này thanh toán với cơ sở bán vật tư cho ông D còn hàng hóa ông D mang đến gửi thì NLQ không có kiểm tra số lượng. Bởi vì không phải là trách nhiệm của ông, sau đó NLQ đưa cho ông D giữ những phiếu trên.

Việc hợp tác sản xuất nông nghiệp giữa Xí nghiệp BP và ông Đinh Văn D lợi nhuận chia như thế nào thì ông không biết, bản thân NLQ được NLC1 là quản lý Xí nghiệp phân công kiểm tra số vật tư mà ông D đem ra đồng ruộng phục vụ sản xuất bao nhiêu vật tư thì báo cho NLC1 biết và sau đó có ký xác nhận số vật tư dùng để sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất hợp tác. Ông D chỉ gửi số lượng vật tư còn việc lấy lúc nào là tùy ông D vì ông D cũng có chìa khóa. NLQ còn trình bày số vật tư để trong kho ông D cũng có lấy đem sử dụng vào đồng ruộng riêng của ông D và có chia lại cho NLC3 một số vật tư ở trong kho cho NLC3 mang về sử dụng riêng, còn số vật tư ông D đem đi sử dụng hợp tác với xí nghiệp bao nhiêu thì NLC3 mới báo lại với NLQ biết. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông và Công ty BP phải có trách nhiệm trả lại số tiền 286.265.000 đồng và tiền lãi cho ông D thì NLQ không đồng ý.

**Người làm chứng:**

**1. NLC1 trình bày:**

Ông là quản lý của xí nghiệp: Việc hợp đồng hợp tác giữa Xí nghiệp BP với ông Đinh Văn D thì phân, thuốc là do ông D tự mua và cất giữ còn việc nhập kho số lượng và giá trị bao nhiêu thì Xí nghiệp không biết. Xí nghiệp không có trách nhiệm phải giữ cho ông D, chỉ khi nào xuất ra rải tại ruộng của Xí nghiệp BP thì mới được tính vào tiền đầu tư. Sau khi kết thúc hợp tác thì giữa hai bên đã làm bảng đối chiếu giá trị thành tiền số lượng phân thuốc đã đầu tư tại ruộng giữa hai bên đã ký thống nhất. Bản thân NLQ là người làm công nhật, hưởng lương ngày, không phải là thủ kho và cũng không chịu trách nhiệm giữ vật tư cho ông D, mà vật tư do ông D tự quản lý.

**2. NLC3 có trình bày lời khai tại Công an huyện KL ngày 25/11/2014 như sau:**

Ông có biết giữa Xí nghiệp BP và ông D hợp tác sản xuất lúa vụ Đông Xuân 2013-2014, anh có biết ông D có mua một số vật tư như phân bón, thuốc trừ sâu, lúa giống mang đến gửi tại kho của Xí nghiệp BP. Số lượng gửi bao nhiêu thì anh không rõ, anh chỉ biết có vài lần ông D mang vật tư đến gửi thì có NLQ làm việc và kiểm tra vật tư với ông D trước khi nhập kho, còn việc NLQ và ông D ký nhận vật tư như thế nào thì anh không biết, còn số phiếu mà anh ký nhận là thủ kho của Xí nghiệp là do ông D nói “Có chú Sơn ở đây ký làm chứng tôi có gửi hàng ở kho” nên anh mới đồng ý ký nhận vào phần thủ kho vài phiếu.

NLC3 cũng trình bày thêm, anh có phần đất riêng do Xí nghiệp BP cho mượn làm, khi NLC3 xạ lúa được khoảng 20 ngày thì cần phân để sử dụng thì NLC3 có đến gặp ông D hỏi mua phân và thuốc hạ phèn thì ông D đồng ý chia lại các loại phân gồm Urê và DAP khoảng 32 bao và một thùng thuốc tổng giá trị khoảng 18.000.000 đồng. Số phân và thuốc đó ông D lấy từ kho của Xí nghiệp. Ngoài ra NLC3 còn biết ông D có thuê một mảnh đất đối diện Xí nghiệp BP (ở bờ bên sông) cũng trồng lúa, số vật tư ông D cũng lấy từ kho của Xí nghiệp đem đi sử dụng vào mảnh đất riêng của

ông D, còn số lượng vật tư ông D lấy bao nhiêu và có báo với NLQ hay không thì NLC3 không rõ. Căn nhà mà ông D để vật tư là căn nhà của Xí nghiệp dùng để máy móc, các thiết bị dùng để phục vụ sản xuất.

### 3. NLC2 trình bày:

Chi là Kế toán của Xí nghiệp. Được biết năm 2013 giữa Xí nghiệp BP với ông D có ký hợp đồng hợp tác sản xuất. Sau đó bên Công ty đã quyết toán với ông D ngày 25/4/2014 khi mùa đã thu hoạch xong. Chi phí ông D đưa vào đầu tư được hai bên thống nhất ký xác nhận là 849.079.000 đồng, sau khi trừ đi chi phí ông D được phân chia lợi nhuận là 377.032.500 đồng cộng với chi phí đầu tư ban đầu là 329.079.000 đồng (số tiền này nằm trong tổng chi phí đầu tư của ông D) nên tổng số tiền ông D đã nhận lại là 706.111.500 đồng. Theo hợp đồng thì Xí nghiệp không có trách nhiệm phải bảo quản vật tư cho ông D, chỉ tính chi phí đưa vào sản xuất, còn ông D nhập bao nhiêu vật tư thì Xí nghiệp không biết và không phải trách nhiệm của Xí nghiệp. Lợi nhuận hai bên đã phân chia, các phiếu nhập kho phía Xí nghiệp không biết mà do các NLQ, D tự lập, tự ký với nhau. Bởi vì nếu là phía nhập kho của Xí nghiệp thì phải có dấu của Xí nghiệp hoặc lãnh đạo kiểm duyệt, hơn nữa những phiếu nhập kho này không phải là bản gốc.

**Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

**Ngày 09/7/2018, bị đơn ông Đinh Văn D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:** Chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn Dũng buộc Công ty TNHH Xây dựng thủy lợi BP trả lại cho ông D số tiền 514.360.952 đồng. Trong đó, số tiền gốc 286.265.000 đồng và lãi là 228.095.952 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đinh Văn D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: NLQ, những người NLC1, NLC2, NLC3 vắng mặt và không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Hợp đồng hợp tác sản xuất giữa Xí nghiệp BP với ông Đinh Văn D là sự thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, không bên nào bị ép buộc hoặc lừa dối, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên đã phát sinh hiệu lực.

Quá trình thực hiện hợp đồng các bên thực hiện đúng cam kết, không bên nào vi phạm hợp đồng, quyền, nghĩa vụ các bên được bảo đảm. Sau khi thực hiện hợp đồng hai bên đã tiến hành quyết toán, phân chia lợi nhuận xong, cam kết không khiếu nại. Đồng thời thanh lý hợp đồng các khoản nợ vật tư, nợ nhân công của bên hợp tác (nếu có) do bên hợp tác tự chịu trách nhiệm, tự chi trả và không liên quan đến Xí nghiệp BP.

Tuy nhiên, ông D khởi kiện Xí nghiệp BP làm thất thoát tiền vật tư nông nghiệp với tổng số tiền 286.265.000 đồng trên cơ sở đối trừ số vật tư nhập kho với số liệu tồn kho và số vật tư sử dụng cho sản xuất.

Về phần chi phí vật tư đưa vào sản xuất đã được hai bên thống nhất chấp nhận và đưa vào quyết toán phân chia lợi nhuận. Ông D cũng đã nhận được số lợi nhuận qua bốn tháng sản xuất là 377.032.500 đồng. Phần chi phí sản xuất, phân chia lợi nhuận các bên không tranh chấp.

Riêng phần vật tư nhập kho so với chi phí sản xuất và vật tư tồn kho, chênh lệch 286.265.000 đồng. Ông D khởi kiện Xí nghiệp BP yêu cầu bồi thường. Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Đinh Văn D là hoàn toàn có căn cứ và thỏa đáng. Vì toàn bộ bản hợp đồng phân trách nhiệm của bên A (Xí nghiệp BP) không chỗ nào quy định bên A phải quản lý vật tư nhập kho của bên A.

Đối với bên B là bên trực tiếp sản xuất và sử dụng vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu, giống... cũng là bên mua vật tư về nhập kho. Như vậy, từ khi mua về cho đến lúc đem ra sử dụng đều do một bên quản lý. Nên nếu xảy ra sự thất thoát, thiệt hại thì bên B là ông D phải chịu, không thể buộc Xí nghiệp BP bồi thường được, vì Xí nghiệp không có liên quan trong việc để thất thoát vật tư.

Hơn nữa, Xí nghiệp BP cũng không có kho vật tư riêng, NLQ cũng không phải là người của Xí nghiệp BP, mà chỉ là người làm thuê, ngày nào trả tiền ngày đó, không có ký hợp đồng lao động. Nên ông D cho rằng NLQ là người của Xí nghiệp BP làm thất thoát vật tư gây thiệt hại, thì ông B - Chủ Xí nghiệp phải bồi thường là không có căn cứ, nên không thể chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D. Ngoài những lý do ông D nêu trong đơn kháng cáo, tại phiên tòa hôm nay, ông D cũng như

người đại diện diện theo ủy quyền không đưa ra được chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của ông D là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Văn D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn D không được Tòa án chấp nhận, nên ông D phải chịu án phí trên số tiền 514.360.952 đồng cụ thể:  $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (514.360.952 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng})] = 24.574.000 \text{ đồng}$ , nhưng ông Đinh Văn D có đơn xin miễn giảm tiền tạm ứng án phí, án phí ngày 10/02/2015 vì hoàn cảnh khó khăn và được Ủy ban nhân dân xã TKH, huyện GT, tỉnh Kiên Giang xác nhận, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án để giảm cho ông D 50% tiền án phí. Số tiền án phí còn lại ông D phải nộp 12.287.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn D phải nộp 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 388, 389, 401, 402, 403, 405, 412, 414 Bộ luật dân sự năm 2005;

Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đinh Văn D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 84/2018/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn D.

## 2. Về án phí:

### - Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đinh Văn D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 12.287.000đ (*Mười hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.578.312 đồng theo biên lai thu tiền số 06105 ngày 27/02/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang. Ông Đinh Văn D còn phải nộp thêm 8.708.688đ (*Tám triệu bảy trăm lẻ tám nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng*).

### - Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Đinh Văn D phải nộp án phí phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001945 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang (Do ông Trần Tiến V nộp thay). Ông Dũng không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

## 4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện KL;
- THA dân sự huyện KL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Đình Thi**